TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2025/HS-ST
Ngày: 27-3-2025

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Phương Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Văn Phúc.

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan.

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Kiến Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tham gia phiên toà: Ông Phạm Trọng Vịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 02/2025/TLST-HS ngày 17 tháng 01 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 04/2025/QĐXXST-HS ngày 03 tháng 02 năm 2025, theo Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2025/QĐST-HS ngày 28 tháng 02 năm 2025, đối với bị cáo:

Phạm Văn T, sinh năm 1974 tại tỉnh Bến Tre; Hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay: ấp T, xã N, huyện B, tỉnh Bến Tre; Nghề nghiệp: lái xe; Trình độ văn hoá: 05/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: nam; Quốc tịch: Việt Nam; Tôn giáo: Cao Đài; Con ông Phạm Văn S, sinh năm 1943 (đã chết) và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1945 (đã chết); Vợ: Phạm Kim T1, sinh năm 1977; Con: Có 02 người con, lớn sinh năm 1999, nhỏ sinh năm 2003; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 23/01/2024 cho đến nay. (Có mặt).

* *Bị hại:*

Ông Phạm Ngọc Quí P, sinh năm 1988;

Nơi cư trú: ấp Đ, xã S, huyện M, tỉnh Bến Tre;

Người đại diện hợp pháp của bị hại:

- Bà Võ Thị R, sinh năm 1954;

- Ông Phạm Văn Bé T2, sinh năm 1956 (Có mặt);

Cùng nơi cư trú: ấp Đ, xã S, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- Bà Nguyễn Thị Tường V, sinh năm 1990;

Nơi cư trú: ấp H, xã T1, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Bà Võ Thị R và bà Nguyễn Thị Tường V cùng ủy quyền cho ông Phạm Văn Bé T2 tham gia tố tụng tại Tòa án.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

- Bà Diếp Ngọc H, sinh năm 1983 (Vắng mặt);

Nơi cư trú: phường K, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Võ Hoàng D, sinh năm 1991 (Vắng mặt);

Địa chỉ: ấp G1, xã H1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

** Người làm chứng*:

Bà Nguyễn Thị Thu H1, sinh năm 1976 (Vắng mặt);

Nơi cư trú: khu phố C, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 19 giờ 30 phút ngày 25/8/2022, bị cáo Phạm Văn T có giấy phép lái xe (hạng C) theo quy định, bị cáo biết rõ đường Nguyễn Thị Định có biển báo hiệu cấm xe ô tô tải có khối lượng trên 3.500kg nhưng bị cáo vẫn điều khiển xe ô tô tải biển số 50H-120.33 có khối lượng 11.000kg đi vào đường Nguyễn Thị Định theo hướng từ thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre đi huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, khi đến địa phận khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, bị cáo đỗ xe ô tô tải bên lề phải theo hướng đang lưu thông nhưng chưa đặt biển cảnh báo nguy hiểm ở phía trước và phía sau xe ô tô tải, dẫn đến bị hại ông Phạm Ngọc Quí P điều khiển xe mô tô biển số 71B2-531.38 cùng chiều phía sau chạy đến đụng vào phần đuôi xe bên trái của xe ô tô tải gây ra vụ tai nạn, hậu quả làm bị hại ông P bị chấn thương ở vùng đầu được đưa đi cấp cứu tại Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu, tỉnh Bến Tre.

Hiện trường vụ tai nạn giao thông đường bộ xảy ra trên đường Nguyễn Thị Định cụ thể thuộc địa phận khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, đoạn đường thẳng, mặt đường được trải nhựa bằng phẳng, rộng 08m, có vạch kẻ đường đứt quảng. Chọn hướng khám nghiệm từ thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre đi huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, lấy trụ điện số 325 nằm ngoài mép đường bên trái theo hướng khám nghiệm làm mốc cố định, ghi nhận các vết cày, vết máu và hai phương tiện có liên quan đều nằm trên phần đường bên phải theo hướng khám nghiệm; mép ngoài cùng của lốp xe phía trước và phía sau bên trái của xe ô tô tải biển số 50H-120.33 cách mép lề phải theo hướng khám nghiệm lần lược là 02m và 2,05m.

Vật chứng tạm giữ qua khám nghiệm hiện trường: 01 (một) xe mô tô biển số 71B2-531.38 và 01 (một) xe ô tô tải biển số 50H-120.33, hiện đã trao trả hai phương tiện nêu trên cho chủ sở hữu.

Biên bản khám nghiệm phương tiện đối với xe ô tô tải biển số 50H-120.33 ghi nhận: phần kim loại góc thùng xe bên trái bị thụng từ sau ra trước kích thước (04 x 03 x 01)cm, điểm thấp nhất cách mặt nền nơi khám nghiệm 84cm, điểm cao nhất cách mặt nền nơi khám nghiệm 88cm; phần kim loại mặt ngoài góc thùng xe bên trái có vùng trầy xước kích thước (13 x 09)cm, điểm thấp nhất cách mặt nền nơi khám nghiệm 88cm, điểm cao nhất cách mặt nền nơi khám nghiệm 92cm; mặt ngoài cung chắn bùn bên trái bị thụng từ sau ra trước, từ phải qua trái…

Biên bản khám nghiệm phương tiện đối với xe mô tô biển số 71B2-531.38 ghi nhận: cổ xe bị gãy rời khỏi vị trí ban đầu; chắn ba bị cong từ trước ra sau; phuộc trước bị cong từ trước ra sau, từ trái sang phải…

Tại Kết luận giám định tổn thương cơ thể trên người sống số 89/23/KLTTCT-TTPYBT ngày 23/3/2023 của Trung tâm Pháp y tỉnh Bến Tre kết luận tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể do thương tích của bị hại ông P là 75%.

Tại Biên bản giám định y khoa số 43/GĐYK-KNLĐ ngày 17/7/2024 của Hội đồng giám định y Khoa kết luận tỷ lệ suy giảm khả năng lao động của bị hại ông P là 96%.

Kết quả xét nghiệm nồng độ cồn trong máu của bị hại ông P là 147 miligam/100 mililit máu (vượt quá mức quy định).

Quá trình điều tra, bị cáo T khai nhận hành vi phạm tội phù hợp với lời khai của những người làm chứng, kết quả khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm phương tiện, kết luận giám định, vật chứng thu giữ cùng các tài liệu, chứng cứ do Cơ quan điều tra thu thập.

Về trách nhiệm dân sự: trong quá trình điều tra, truy tố, ông T2 là người đại diện hợp pháp của bị hại ông P, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của những người đại diện hợp pháp của bị hại ông P là bà R và bà V yêu cầu bồi thường toàn bộ thiệt hại với tổng số tiền là 390.000.000 (ba trăm chín mươi triệu) đồng và yêu cầu bồi thường thêm số tiền là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng để tiếp tục điều trị thương tích cho bị hại ông P. Bị cáo T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đồng ý bồi thường với tổng số tiền là 390.000.000 (ba trăm chín mươi triệu) đồng và đã bồi thường được số tiền là 90.000.000 (chín mươi triệu) đồng (trong đó bị cáo bồi thường 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, bà Diệp Ngọc H là chủ xe bồi thường 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng); đối với yêu cầu bồi thường thêm số tiền là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng để tiếp tục điều trị thương tích cho bị hại ông P, bị cáo và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không đồng ý, yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong giai đoạn xét xử, bị cáo T đã tự nguyện bồi thường cho bị hại số tiền 115.000.000 (một trăm mười lăm triệu đồng), số tiền còn lại là 185.000.000 (một trăm tám mươi lăm triệu) bị cáo T yêu cầu những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm liên đới với bị cáo để tiếp tục bồi thường cho bị hại.

Tại phiên tòa, ông T2 tự nguyện rút lại yêu cầu bồi thường thêm số tiền là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng để tiếp tục điều trị thương tích cho bị hại ông P. Đối với số tiền còn lại là 185.000.000 (một trăm tám mươi lăm triệu) ông T2 yêu cầu tiếp tục được bồi thường theo quy định pháp luật.

Tại Bản cáo trạng số 54/CT-VKSGT ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre đã truy tố bị cáo T về "Tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 260 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên toà:

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Giữ nguyên quan điểm truy tố về tội danh, đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo T phạm tội "Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ".

- Về trách nhiệm hình sự:

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 260; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự: Đề nghị xử phạt bị cáo T 01 (một) năm đến 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 (hai) năm đến 03 (ba) năm.

Hình phạt bổ sung: đề nghị không áp dụng.

- Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 30 Bộ luật Tố tụng hình sự; các Điều 357, 584 và Điều 590 Bộ luật dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận các bên đã thỏa thuận tổng số tiền bồi thường thiệt hại là 390.000.000 (ba trăm chín mươi triệu) đồng, bị cáo T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã bồi thường được số tiền là 205.000.000 (hai trăm lẻ năm triệu) đồng, số tiền còn lại là 185.000.000 (một trăm tám mươi lăm triệu) đồng buộc bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan liên đới tiếp tục bồi thường cho bị hại.

- Về xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp: Vật chứng đã xử lý xong trong giai đoạn điều tra nên không đề cập xử lý.

Bị cáo T khai nhận hành vi phạm tội như nội dung Bản cáo trạng đã nêu. Bị cáo đồng ý với kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác do cơ quan điều tra thu thập; không khiếu nại gì đối với các hành vi, quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Bị cáo và chủ xe đã bồi thường được cho bị hại tổng số tiền là 205.000.000 (hai trăm lẻ năm triệu) đồng, số tiền còn lại là 185.000.000 (một trăm tám mươi lăm triệu) đồng, bị cáo đồng ý tiếp tục bồi thường, bị cáo và chủ xe cùng có trách nhiệm liên đới bồi thường số tiền còn lại này. Bị cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ông T2 là người đại diện hợp pháp của bị hại ông P, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của những người đại diện hợp pháp của bị hại ông P là bà R và bà V thống nhất sự việc như nội dung Bản cáo trạng đã nêu. Ông đồng ý với kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác do cơ quan điều tra thu thập; không khiếu nại gì đối với các hành vi, quyết định của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Về trách nhiệm hình sự: ông xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T, xin cho bị cáo không

cần chấp hành hình phạt tù. Về trách nhiệm dân sự: ông yêu cầu bồi thường toàn bộ thiệt hại với tổng số tiền là 390.000.000 (ba trăm chín mươi triệu) đồng; ông đã nhận số tiền là 205.000.000 (hai trăm lẻ năm triệu) đồng do bị cáo Thao và chủ xe bồi thường, ông yêu cầu tiếp tục bồi thường số tiền còn lại là 185.000.000 (một trăm tám mươi lăm triệu) đồng; về số tiền yêu cầu bồi thường thêm là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, ông xin rút lại, khi có yêu cầu sẽ khởi kiện trong vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên sơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre; Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre; Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Phạm Văn T và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng:

Việc vắng mặt của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Diếp Ngọc H, ông Võ Hoàng D và người làm chứng bà Nguyễn Thị Thu H1 tại phiên tòa, bị cáo T và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến gì, Viện kiểm sát đề nghị xét xử vắng mặt những người này. Xét thấy, trong quá trình điều tra, truy tố, những người này đã có lời khai đầy đủ, rõ ràng thể hiện trong hồ sơ vụ án, bà H1 có đơn xin vắng mặt, bà H và ông D đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần đến tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do, việc vắng mặt của những người này không gây trở ngại cho việc xét xử nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người này là phù hợp theo quy định tại Điều 292, Điều 293 Bộ luật tố tụng hình sự.

[3] Về tội danh: Bị cáo T có lời khai tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, truy tố; phù hợp với lời khai của những người tham gia tố tụng khác; phù hợp kết quả khám nghiệm hiện trường, khám nghiệm phương tiện, kết luận giám định, vật chứng thu giữ cùng các tài liệu, chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án. Từ đó có đủ cơ sở xác định: Khoảng 19 giờ 30 phút ngày 25/8/2022, bị cáo T có giấy phép lái xe (hạng C) theo quy định, đã điều khiển xe ô tô tải biển số 50H-120.33 có khối lượng 11.000kg đi vào đường Nguyễn Thị Định có biển báo hiệu cấm xe ô tô tải có khối lượng trên 3.500kg theo hướng từ thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre đi huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, khi đến địa phận khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, bị cáo T đỗ xe ô tô tải không đúng quy định đã vi phạm khoản 1 Điều 9, điểm d khoản 3 Điều 18 Luật giao thông đường bộ dẫn đến bị hại ông Phạm Ngọc Quí P điều khiển xe mô tô biển số 71B2-531.38 cùng chiều phía sau chạy đến đụng vào phần đuôi xe bên trái của xe ô tô tải gây ra vụ tai nạn làm bị hại ông P bị thương tích với tỷ lệ phần trăm tổn thương cơ thể do thương tích là 75%. Khi thực

hiện hành vi trên, bị cáo T có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Do đó, hành vi của bị cáo T đã đủ yếu tố cấu thành "Tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ" theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 260 Bộ luật Hình sự. Vì vậy, cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre và lời buộc tội của Kiểm sát viên tại phiên toà đối với bị cáo T là có căn cứ, đúng người, đúng tội và phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội:

Hành vi của bị cáo T là nguy hiểm cho xã hội, không những gây mất trật tự, an toàn giao thông mà còn gây tổn hại đến sức khỏe của người khác. Do đó, cần áp dụng mức hình phạt phù hợp, tương xứng với tính chất, mức độ, hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo T gây ra.

[5] Xét về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về nhân thân, bị cáo T chưa có tiền án, tiền sự nên xác định là có nhân thân tốt.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo T thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải; bị cáo đã tự nguyện bồi thường một phần thiệt hại cho bị hại; bị hại cũng có một phần lỗi, đại diện hợp pháp của bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự mà bị cáo T được hưởng.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, bị cáo T không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Như vậy, căn cứ vào nhân thân, tính chất, mức độ, hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo T gây ra, xét thấy bị cáo chưa có tiền án, tiền sự; bị cáo có 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự và không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự; bị cáo có nơi cư trú rõ ràng; đại diện hợp pháp của bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, xin cho bị cáo không cần chấp hành hình phạt tù. Đồng thời, xét thấy không cần phải bắt bị cáo T chấp hành hình phạt tù mà cho hưởng án treo và ấn định thời gian thử thách, giao bị cáo cho chính quyền nơi cư trú phối hợp với gia đình giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách cũng đủ răn đe, giáo dục bị cáo, đồng thời thể hiện tính nhân đạo, khoan hồng của pháp luật. Do đó, căn cứ vào Điều 65 Bộ luật hình sự, Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo và Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, quyết định cho bị cáo T được hưởng án treo.

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 125 của Bộ luật Tố tụng Hình sự, hủy bỏ Lệnh cấm khỏi nơi cư trú số 05/2025/LCĐKNCT-TA ngày 28/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đối với bị cáo T.

[6] Hình phạt bổ sung: Không cần thiết áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo T.

[7] Về trách nhiệm dân sự:

Trong quá trình điều tra, truy tố, ông T2 là người đại diện hợp pháp của bị hại ông P, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của những người đại diện hợp pháp của bị hại ông P là bà R và bà V yêu cầu bồi thường toàn bộ thiệt hại với tổng số tiền là 390.000.000 (ba trăm chín mươi triệu) đồng, bị cáo T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà H đồng ý bồi thường với số tiền này và đã bồi thường được số tiền là 205.000.000 (hai trăm lẻ năm triệu) đồng nên được ghi nhận.

Số tiền bồi thường thiệt hại còn lại là 185.000.000 (một trăm tám mươi lăm triệu) đồng đến nay vẫn chưa bồi thường, tại phiên tòa ông T2 yêu cầu tiếp tục bồi thường số tiền còn lại này, bị cáo T đồng ý bồi thường nên được ghi nhận. Đối với bà H và ông D thì đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần đến tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, cũng không cung cấp ý kiến. Xét thấy, bà H là chủ xe (chủ nguồn nguy hiểm cao độ), ông D là người trực tiếp quản lý xe, ông D khai ông và bà H cùng mua xe (trong đó ông bỏ ra số tiền là 30%, bà H bỏ ra số tiền là 70%), ông và bà H có thỏa thuận miệng là bà H giao xe cho ông quản lý, khi có lợi nhuận từ việc chở hàng hóa thì ông hưởng lợi nhuận là 30%, bà H hưởng lợi nhuận là 70%, ông đồng ý liên đới cùng bà H và bị cáo T bồi thường cho bị hại. Xét thấy, thỏa thuận giữa bà H và ông D là không trái pháp luật, đạo đức xã hội hoặc không nhằm trốn tránh việc bồi thường. Do đó, căn cứ vào các Điều 584, 585, 586 và Điều 590 Bộ luật dân sự; các Điều 2, 3, 7 và Điều 12 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐTP ngày 06/9/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật dân sự về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, có căn cứ buộc bị cáo T, bà H và ông D liên đới tiếp tục bồi thường cho bị hại số tiền còn lại là 185.000.000 (một trăm tám mươi lăm triệu) đồng.

Trong quá trình điều tra, truy tố, ông T2 yêu cầu bồi thường thêm số tiền là 100.000.000 (một trăm triệu) đồng để tiếp tục điều trị thương tích cho bị hại ông P. Tại phiên tòa, ông T2 rút lại yêu cầu này, sẽ khởi kiện trong vụ án khác khi có yêu cầu. Xét thấy, việc rút yêu cầu trên là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận, không xem xét giải quyết trong vụ án này, khi có yêu cầu thì có quyền khởi kiện vụ án khác.

[8] Về xử lý vật chứng:

Đối với 01 (một) xe mô tô biển số 71B2-531.38 và 01 (một) xe ô tô tải biển số 50H-120.33, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre đã trả cho các chủ sở hữu là phù hợp quy định pháp luật nên ghi nhận.

[9] Về án phí:

Án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 (hai trăm nghìn) đồng do bị cáo T phải nộp.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 9.250.000 (chín triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng, bị cáo T, bà H và ông D phải liên đới nộp.

[10] Lời phát biểu luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa đối với bị cáo T về tội danh; điều luật áp dụng; nhân thân; tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; mức hình phạt áp dụng đối với bị cáo, trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng là phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Phạm Văn T phạm tội "Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ".

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 260 Bộ luật Hình sự; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự; Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo; Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo:

Xử phạt bị cáo Phạm Văn T 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm là ngày 27/3/2025.

Giao bị cáo Phạm Văn T cho Ủy ban nhân dân xã N, huyện B, tỉnh Bến Tre để giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo Phạm Văn T có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo (Phạm Văn T) cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo (Phạm Văn T) phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Trường hợp bị cáo Phạm Văn T thay đổi nơi cư trú, nơi làm việc thì thực hiện theo Điều 68 và khoản 3 Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

2. Về biện pháp ngăn chặn: Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 125 của Bộ luật tố tụng Hình sự.

Hủy bỏ Lệnh cấm khỏi nơi cư trú số 05/2025/LCĐKNCT-TA ngày 28/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đối với bị cáo Phạm Văn T.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 30 Bộ luật Tố tụng hình sự; các Điều 357, 468, 584, 585, 586 và Điều 590 Bộ luật dân sự; các Điều 2, 3, 7 và Điều 12 Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐTP ngày 06/9/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật dân sự về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng:

Buộc bị cáo Phạm Văn T, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Diếp Ngọc H và ông Võ Hoàng D phải liên đới tiếp tục bồi thường cho bị hại ông Phạm Ngọc Quí P (có người đại diện hợp pháp là ông Phạm Văn Bé T2, bà Võ Thị R

và bà Nguyễn Thị Tường V) số tiền còn lại là 185.000.000 (một trăm tám mươi lăm triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

4. Về án phí: Căn cứ vào Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 23, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Buộc bị cáo Phạm Văn T phải nộp án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.

Buộc bị cáo Phạm Văn T, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Diếp Ngọc H và ông Võ Hoàng D phải liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 9.250.000 (chín triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

5. Về quyền kháng cáo:

Bị cáo, đại diện hợp pháp của bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Về thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6,7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bến Tre;
- Cơ quan THAHS Công an tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Phòng Hồ sơ nghiệp vụ Công an tỉnh Bến Tre;
- UBND xã N, huyện B, tỉnh Bến Tre;
- Bị cáo; bị hại;
- Bộ phận thi hành án hình sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phương Yến